

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 35 |



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Trụ sở chính của Công ty tại số 356 A Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|-----------------------|----------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Đỗ Chí Nguyễn | Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Hữu Ý | Ủy viên |
| | Ông Hồ Đăng Khoa | Ủy viên |
| | Bà Phan Thị Hồng Phúc | Ủy viên |
| | Ông Tạ Đăng Tính | Ủy viên |

Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|---------------------|-----------------------|--------------|
| Ban Giám đốc | Ông Nguyễn Hữu Ý | Giám đốc |
| | Ông Trần Hữu Thạch | Phó Giám đốc |
| | Ông Hồ Đăng Khoa | Phó Giám đốc |
| | Bà Phan Thị Hồng Phúc | Phó Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Ý
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Số: 308/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Minh Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2018-137-1

91
Y
H
ÁN
NA
51

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

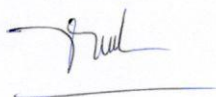
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 111.057.641.169 | 120.175.552.235 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 22.762.564.532 | 60.766.815.170 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.262.564.532 | 14.266.815.170 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.500.000.000 | 46.500.000.000 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 57.070.717.270 | 40.962.439.683 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 75.997.737.996 | 54.506.604.508 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 896.771.002 | 4.782.738.768 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.3 | 2.931.804.810 | 2.931.804.810 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 4.108.113.569 | 5.452.658.482 |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.5 | (26.863.710.107) | (26.711.366.885) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 29.904.413.047 | 18.446.297.382 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 29.951.003.635 | 18.492.887.970 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (46.590.588) | (46.590.588) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.319.946.320 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.319.946.320 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 176.169.395.860 | 94.014.600.493 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 116.736.295.293 | 3.958.142.364 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 116.702.461.959 | 3.958.142.364 |
| - Nguyên giá | 222 | | 150.853.969.917 | 33.382.639.717 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (34.151.507.958) | (29.424.497.353) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 33.833.334 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 35.000.000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.166.666) | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 81.000.000 | 44.019.822.383 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 81.000.000 | 44.019.822.383 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 45.494.217.870 | 46.027.275.746 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 40.800.000.000 | 40.800.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (3.305.782.130) | (2.772.724.254) |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.857.882.697 | 9.360.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 13.857.882.697 | 9.360.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 287.227.037.029 | 214.190.152.728 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 132.749.257.056 | 73.019.507.331 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 95.728.554.672 | 67.509.273.092 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 44.341.120.583 | 27.526.150.934 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.212.155.303 | 2.929.637.858 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 8.396.603.956 | 7.863.792.776 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 16.239.786.842 | 15.148.185.406 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 650.880.555 | 1.143.496.644 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 1.165.291.083 | 1.297.347.877 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 11.183.120.339 | - |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.16 | 7.456.048.052 | 9.484.718.638 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 2.083.547.959 | 2.115.942.959 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 37.020.702.384 | 5.510.234.239 |
| 8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.17 | 37.020.702.384 | 5.510.234.239 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 154.477.779.973 | 141.170.645.397 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 154.477.779.973 | 141.170.645.397 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 64.141.000.000 | 64.141.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 64.141.000.000 | 64.141.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6.737.500.000 | 6.737.500.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (18.090.000) | (18.090.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 61.297.944.397 | 42.229.383.604 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 22.319.425.576 | 28.080.851.793 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | | - | (78.710.074) |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 22.319.425.576 | 28.159.561.867 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 287.227.037.029 | 214.190.152.728 |

Người lập



Bùi Minh Trúc

Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Giám đốc

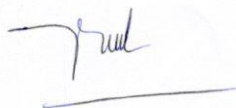


Nguyễn Hữu Ý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------|------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.19 | 245.972.122.602 | 225.435.539.423 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 225.442.396 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.19 | 245.746.680.206 | 225.435.539.423 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.20 | 203.888.216.454 | 175.211.384.469 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 41.858.463.753 | 50.224.154.954 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.21 | 5.497.280.069 | 8.350.125.938 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.22 | 2.960.437.189 | 3.254.384.985 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.502.204.797</i> | <i>53.718.486</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.23 | 1.295.586.437 | 4.391.919.809 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.24 | 16.170.636.475 | 17.027.198.268 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 26.929.083.721 | 33.900.777.830 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.25 | 42.458.149 | 64.587.228 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.25 | 46.259.900 | 224.734.800 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (3.801.751) | (160.147.572) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 26.925.281.970 | 33.740.630.258 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.26 | 4.605.856.394 | 5.581.068.391 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 22.319.425.576 | 28.159.561.867 |

Người lập



Bùi Minh Trúc

Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Hữu Ý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

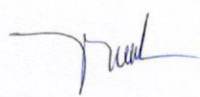
| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----|-------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 26.925.281.970 | 33.740.630.258 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 4.893.177.271 | 2.047.823.105 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (1.343.269.488) | 4.263.254.778 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (2.687.197) | (661.531) |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.510.293.635) | (8.320.006.836) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 1.502.204.797 | 53.718.486 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 26.464.413.718 | 31.784.758.260 |
| - Biến động các khoản phải thu | 09 | (18.928.525.133) | 13.836.319.392 |
| - Biến động hàng tồn kho | 10 | (8.842.437.655) | (5.055.734.806) |
| - Biến động các khoản phải trả | 11 | 3.632.920.711 | (1.500.567.298) |
| - Biến động chi phí trả trước | 12 | 856.577.303 | (6.538.325) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.502.204.797) | (53.718.486) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.561.390.873) | (6.235.278.582) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 777.335.260 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.632.395.000) | (2.459.530.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (4.513.041.726) | 31.087.045.415 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (76.633.445.231) | (37.166.813.117) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 22.276.577 | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.835.975.061 | 6.764.006.836 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (69.775.193.593) | (30.402.806.281) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 58.558.373.609 | 10.022.478.434 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (15.864.785.125) | (4.512.244.195) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.412.291.000) | (3.206.145.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 36.281.297.484 | 2.304.088.739 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (38.006.937.835) | 2.988.327.873 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 60.766.815.170 | 57.777.825.766 |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | 61 | 2.687.197 | 661.531 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 22.762.564.532 | 60.766.815.170 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

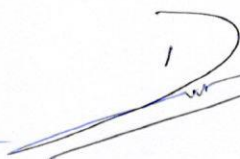
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh



Nguyễn Hữu Ý

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 64.141.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn góp tại thời điểm ngày 31/12/2018

| Stt | Đối tượng | Theo sổ cổ đông thực tế tại 31/12/2018 | | |
|-----|--|--|------------|------------------|
| | | VND | % | Cổ phần |
| 1 | Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 32.711.910.000 | 51,00 | 3.271.191 |
| 2 | Bà Hà Thị Kim Dung | 3.236.100.000 | 5,05 | 323.610 |
| 3 | Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác | 28.192.990.000 | 43,95 | 2.819.299 |
| | Cộng | 64.141.000.000 | 100 | 6.414.100 |

Trụ sở chính của Công ty tại số 356 A Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2018 là: 296 người (Tại ngày 31/12/2017 là 259 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có công ty con, công ty liên kết và chi nhánh như sau:

| | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|------------------------------|----------------------|-------------------------|
| Đầu tư vào Công ty con | | | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 | Sản xuất Bê tông ly tâm | 51% | 51% |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON | Sản xuất Xây lắp trụ điện | 20% | 20% |
| Đơn vị trực thuộc | | | |
| Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức | Sản xuất bê tông công nghiệp | | |

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 56/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2018 |
|--|-----------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc khác | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị khác | 02 - 06 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 05 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 06 - 07 |
| TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao trong 3 năm | |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: trích trước tiền chiết khấu thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành sản phẩm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi sau đó chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kê cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 699.086.348 | 2.100.399.194 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.563.478.184 | 12.166.415.976 |
| Tương đương tiền | 12.500.000.000 | 46.500.000.000 |
| Cộng | 22.762.564.532 | 60.766.815.170 |

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng lãi suất 4,5%/năm và 5,5%/năm.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 75.997.737.996 | 54.506.604.508 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao | 19.710.773.864 | 19.710.773.864 |
| Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn | 15.541.133.815 | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 | 8.217.565.760 | 4.992.327.066 |
| Viễn Thông Bình Phước | 1.160.450.500 | 4.105.636.216 |
| Phải thu các đối tượng khác | 31.367.814.057 | 25.697.867.362 |
| Cộng | 75.997.737.996 | 54.506.604.508 |
| Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 8.781.738.620 | 8.827.690.926 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 | 8.217.565.760 | 4.992.327.066 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON | 380.890.000 | 380.890.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 183.282.860 | 3.454.473.860 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3 Phải thu về cho vay**

Mẫu B 09-DN

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi số | Dự phòng | Giá trị ghi số | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON | 2.931.804.810 | 2.931.804.810 | 2.931.804.810 | 2.931.804.810 |
| Cộng | 2.931.804.810 | 2.931.804.810 | 2.931.804.810 | 2.931.804.810 |

Phải thu về cho vay là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Số tiền cho vay: 3.831.804.810 đồng; Lãi suất cho vay: 7%/năm thả nổi tăng giảm theo lãi suất của Ngân hàng Viettinbank áp dụng cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức.

5.4 Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá trị ghi số | Dự phòng | Giá trị ghi số | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 4.108.113.569 | 616.475.005 | 5.452.658.482 | 450.013.643 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 | 3.080.000.000 | - | 4.452.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất | 345.690.255 | 345.690.255 | 345.690.255 | 345.690.255 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON | 624.800.181 | 270.784.750 | 416.723.480 | 104.323.388 |
| Tạm ứng | 9.278.269 | - | 1.320.791 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 40.684.930 | - | 144.219.178 | - |
| - Chi nhánh Đông Sài Gòn | | | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển | | | | |
| Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 9 | 1.232.877 | - | 81.733.333 | - |
| Phải thu khác | 6.427.057 | - | 10.971.445 | - |
| Trong đó phải thu các bên liên quan | 3.704.800.181 | - | 4.868.723.480 | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 | 3.080.000.000 | - | 4.452.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON | 624.800.181 | - | 416.723.480 | - |
| Cộng | 4.108.113.569 | 616.475.005 | 5.452.658.482 | 450.013.643 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5 Nợ xấu**

Mẫu B 09-DN

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 27.236.505.539 | 372.795.432 | 27.055.066.978 | 343.700.093 |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao | 19.710.773.864 | - | 19.710.773.864 | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON | 2.931.804.810 | - | 2.931.804.810 | - |
| Các đối tượng khác | 4.593.926.865 | 372.795.432 | 4.066.559.124 | 343.700.093 |
| Cộng | 27.236.505.539 | 372.795.432 | 27.055.066.978 | 343.700.093 |
| Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi | 26.863.710.107 | | 26.711.366.885 | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Bê tông Công Nghệ Cao | - | - | - | 19.710.773.864 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON | - | - | - | 2.931.804.810 |
| Các đối tượng khác | - | - | - | 4.593.926.865 |
| Cộng | | | | 27.236.505.539 |

5.6**Hàng tồn kho**

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.322.621.820 | - | 7.478.570.017 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 91.672.195 | - | 72.293.919 | - |
| Chi phí Sản xuất kinh doanh | - | - | 370.884.000 | - |
| Thành phẩm | 14.882.647.440 | (46.590.588) | 8.416.014.097 | (46.590.588) |
| Hàng gửi bán | 3.654.062.180 | - | 2.155.125.937 | - |
| Cộng | 29.951.003.635 | (46.590.588) | 18.492.887.970 | (46.590.588) |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất: 46.590.588 đồng.

Lý do trích lập dự phòng: giá gốc hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị thuần có thể chấp nhận được.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

| NGUYÊN GIÁ | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | | | | | Tổng |
| Số dư tại 01/01/2018 | 7.496.829.136 | 23.030.504.896 | 2.506.977.885 | 348.327.800 | 33.382.639.717 |
| Tăng trong năm | 66.623.167.260 | 47.165.546.559 | 3.537.945.819 | 309.670.562 | 117.636.330.200 |
| Mua trong năm | - | 3.953.292.961 | 2.362.340.000 | - | 6.315.632.961 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 66.623.167.260 | 43.212.253.598 | 1.175.605.819 | 309.670.562 | 111.320.697.239 |
| Giảm trong năm | - | 165.000.000 | - | - | 165.000.000 |
| Thanh lý nhượng bán | - | 165.000.000 | - | - | 165.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 74.119.996.396 | 70.031.051.455 | 6.044.923.704 | 657.998.362 | 150.853.969.917 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 7.405.945.789 | 20.006.587.873 | 1.723.677.517 | 288.286.174 | 29.424.497.353 |
| Tăng trong năm | 1.702.357.612 | 2.863.262.096 | 272.543.110 | 53.847.787 | 4.892.010.605 |
| Khấu hao trong năm | 1.702.357.612 | 2.863.262.096 | 272.543.110 | 53.847.787 | 4.892.010.605 |
| Giảm trong năm | - | 165.000.000 | - | - | 165.000.000 |
| Thanh lý nhượng bán | - | 165.000.000 | - | - | 165.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 9.108.303.401 | 22.704.849.969 | 1.996.220.627 | 342.133.961 | 34.151.507.958 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 90.883.347 | 3.023.917.023 | 783.300.368 | 60.041.626 | 3.958.142.364 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 65.011.692.995 | 47.326.201.486 | 4.048.703.077 | 315.864.401 | 116.702.461.959 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018 với giá trị là 26.684.756.829 đồng (tại 31/12/2017: 25.586.868.791 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 64.949.446.600 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 81.000.000 | 44.019.822.383 |
| Nhà máy Bền Cát Bình Dương | 81.000.000 | 29.319.822.383 |
| Giá trị quyền sử dụng đất Bền Cát | - | 14.700.000.000 |
| Cộng | 81.000.000 | 44.019.822.383 |

5.10 Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

| Đối tượng đầu tư | Vốn nắm giữ (%) | Quyền biểu quyết (%) | Số lượng | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------|----------------------|-----------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | | | | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 | 51% | 51% | 4.080.000 | 40.800.000.000 | - | 40.800.000.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON | 20% | 20% | 800.000 | 8.000.000.000 | (3.305.782.130) | 8.000.000.000 | (2.772.724.254) |
| Cộng | | | | 48.800.000.000 | (3.305.782.130) | 48.800.000.000 | (2.772.724.254) |

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn. Dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ trên Báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | - | - |
| b) Dài hạn | 13.857.882.697 | 9.360.000 |
| - Chi mua bảo hiểm | 51.103.636 | 9.360.000 |
| Chi phí Giải phóng mặt bằng tại Bình Dương | 8.554.323.115 | - |
| Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Bình Dương | 5.252.455.946 | - |
| Cộng | 13.857.882.697 | 9.360.000 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.17, quyền sử dụng đất thuê trả hàng năm tại Nhà máy Bền Cát được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn.

5.12 Phải trả người bán

| | <u>Đơn vị tính: VND</u> | |
|--|-------------------------|------------------------------|
| | 31/12/2018 (VND) | 01/01/2018 (VND) |
| a) Ngắn hạn | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 | 44.341.120.583 | 44.341.120.583 |
| Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng An | - | - |
| Công ty TNHH Nghĩa Thành | 9.139.379.701 | - |
| Beijingparade Baihuiyoubang Ke Mao Ltd | 4.877.014.790 | 4.877.014.790 |
| Phải trả người bán khác | 30.324.726.092 | 30.324.726.092 |
| Trong đó: Phải trả bên liên quan | - | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 | - | - |
| Cộng | 44.341.120.583 | 44.341.120.583 |
| | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ |
| | 27.526.150.934 | 27.526.150.934 |
| | 6.160.312.888 | 6.160.312.888 |
| | 3.686.407.508 | 3.686.407.508 |
| | 4.334.053.101 | 4.334.053.101 |
| | - | - |
| | 13.345.377.437 | 13.345.377.437 |
| | 6.160.312.888 | 6.160.312.888 |
| | 6.160.312.888 | 6.160.312.888 |
| | 27.526.150.934 | 27.526.150.934 |

91-
 AN
 MA
 917

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|-----------------------|
| | 01/01/2018 VND | 31/12/2018 VND |
| Phải nộp | | |
| Thuế Giá trị gia tăng phải nộp | 7.863.792.776 | 13.571.487.275 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.086.004.015 | 9.120.829.596 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.561.390.873 | 3.561.390.873 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 65.003.024 | 652.354.706 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.901.068.025 | 15.912.100 |
| | 250.326.839 | 221.000.000 |
| Số thuế còn lại phải nộp | 7.863.792.776 | 13.571.487.275 |
| | 14.104.298.455 | 8.396.603.956 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 650.880.555 | 1.143.496.644 |
| Trích trước chi phí chiếu khấu bán hàng | 650.880.555 | 720.567.000 |
| Tiền ăn ca tháng 12 năm 2017 | - | 303.195.000 |
| Chí phí khác | - | 119.734.644 |
| Cộng | 650.880.555 | 1.143.496.644 |

5.15 Các khoản phải trả phải nộp khác

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.165.291.083 | 1.297.347.877 |
| Kinh phí công đoàn | 521.340.906 | 442.027.086 |
| Bảo hiểm xã hội | 5.927.353 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 562.000.000 | 777.335.260 |
| Phải trả khác | 76.022.824 | 77.985.531 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 1.165.291.083 | 1.297.347.877 |

5.16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 7.456.048.052 | 9.484.718.638 |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 7.456.048.052 | 9.484.718.638 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 7.456.048.052 | 9.484.718.638 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2018 | | Trong năm | | 01/01/2018 | | Số có khả năng trả nợ |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | | | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | | | | | | | |
| -Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (*) | 5.013.003.275 | 5.013.003.275 | 5.013.003.275 | - | - | - | - |
| -Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn | - | - | 13.322.255.859 | 13.322.255.859 | - | - | - |
| -Vay của Công Đoàn Công ty | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 6.170.117.064 | 6.170.117.064 | 6.170.117.064 | - | - | - | - |
| -Ngân hàng TMCP thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (**) | 6.170.117.064 | 6.170.117.064 | 6.170.117.064 | - | - | - | - |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | | | | | | |
| -Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (**) | 37.020.702.384 | 37.020.702.384 | 39.223.114.475 | 7.712.646.330 | 5.510.234.239 | 5.510.234.239 | 5.510.234.239 |
| Cộng | 48.203.822.723 | 48.203.822.723 | 64.728.490.673 | 22.034.902.189 | 5.510.234.239 | 5.510.234.239 | 5.510.234.239 |

(*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0111/1875/N-CTD ngày 01/08/2018. Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp tín dụng: 30/06/2019; Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ cụ thể; Đảm bảo thực hiện hợp đồng: Cáp tín dụng không có tài đảm bảo.

(**) Vay dài hạn theo Hợp đồng vay dự án đầu tư của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn số 291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BTLTD ngày 27/09/2017 với số tiền cam kết cho vay có tổng trị giá không vượt quá 102.901.000.000 đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý để đầu tư Dự án nhà máy sản xuất bê tông ly tâm tại Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được bảo đảm bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuê trả hàng năm tại Nhà máy Bến Cát. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 43.190.819.448 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 64.141.000.000 | 6.737.500.000 | (18.090.000) | 27.166.395.449 | 21.090.423.581 | 119.117.229.030 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 15.062.988.155 | 28.159.561.867 | 43.222.550.022 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 28.159.561.867 | 28.159.561.867 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 15.062.988.155 | - | 15.062.988.155 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 21.169.133.655 | 21.169.133.655 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2016 | - | - | - | - | 15.062.988.155 | 15.062.988.155 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | 2.900.000.000 | 2.900.000.000 |
| Chia cổ tức năm 2016 | - | - | - | - | 3.206.145.500 | 3.206.145.500 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 64.141.000.000 | 6.737.500.000 | (18.090.000) | 42.229.383.604 | 28.080.851.793 | 141.170.645.397 |
| Số dư tại 01/01/2018 | 64.141.000.000 | 6.737.500.000 | (18.090.000) | 42.229.383.604 | 28.080.851.793 | 141.170.645.397 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 19.068.560.793 | 22.319.425.576 | 41.387.986.369 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 22.319.425.576 | 22.319.425.576 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | - | 19.068.560.793 | - | 19.068.560.793 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 28.080.851.793 | 28.080.851.793 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2017 (*) | - | - | - | - | 19.068.560.793 | 19.068.560.793 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | - | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| Chia cổ tức năm 2017 (*) | - | - | - | - | 6.412.291.000 | 6.412.291.000 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 64.141.000.000 | 6.737.500.000 | (18.090.000) | 61.297.944.397 | 22.319.425.576 | 154.477.779.973 |

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 464/TDC-DHĐCĐ ngày 20/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 32.711.910.000 | 32.711.910.000 |
| Bà Hà Thị Kim Dung | 3.236.100.000 | 3.236.100.000 |
| Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác | 28.192.990.000 | 28.192.990.000 |
| Cộng | 64.141.000.000 | 64.141.000.000 |

Chi tiết vốn chủ sở hữu được cập nhật theo danh sách cổ đông gần nhất.

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 64.141.000.000 | 64.141.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 64.141.000.000 | 64.141.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 6.412.291.000 | 3.206.145.500 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.414.100 | 6.414.100 |
| Cổ phiếu phổ thông | 6.414.100 | 6.414.100 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.809 | 1.809 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.809 | 1.809 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.412.291 | 6.412.291 |
| Cổ phiếu phổ thông | 6.412.291 | 6.412.291 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 61.297.944.397 | 42.229.383.604 |
| Cộng | 61.297.944.397 | 42.229.383.604 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 245.972.122.602 | 225.435.539.423 |
| Cộng | 245.972.122.602 | 225.435.539.423 |

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-----------------------|--------------------|-----------------|
| - Hàng bán bị trả lại | 225.442.396 | - |
| Cộng | 225.442.396 | - |

Doanh thu thuần

Doanh thu bán hàng hóa
 Doanh thu bán thành phẩm
 Doanh thu cung cấp dịch vụ
Cộng

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 327.600.000 | 39.000.000 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 214.336.633.407 | 206.525.726.676 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 31.082.446.799 | 18.870.812.747 |
| Cộng | 245.746.680.206 | 225.435.539.423 |

5.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa đã bán
 Giá vốn của thành phẩm đã bán
 Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Cộng

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 312.130.000 | 38.610.000 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 171.457.296.206 | 155.813.391.622 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 32.118.790.248 | 19.359.382.847 |
| Cộng | 203.888.216.454 | 175.211.384.469 |

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi
 Lãi cho vay
 Cổ tức, lợi nhuận được chia
 Lãi chênh lệch tỷ giá
 Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Cộng

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.199.940.357 | 1.991.930.133 |
| Lãi cho vay | 208.076.701 | 208.076.703 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.080.000.000 | 6.120.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 6.575.814 | 30.119.102 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.687.197 | - |
| Cộng | 5.497.280.069 | 8.350.125.938 |

5.22 Chi phí tài chính

Lãi tiền vay
 Chiết khấu thanh toán
 Lỗ chênh lệch tỷ giá
 Dự phòng tổn thất đầu tư
Cộng

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.502.204.797 | 53.718.486 |
| Chiết khấu thanh toán | 735.220.000 | 1.601.033.840 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 189.954.516 | 16.697.914 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 533.057.876 | 1.582.934.745 |
| Cộng | 2.960.437.189 | 3.254.384.985 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Chi phí bán hàng

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 2.148.041.707 | 1.891.823.574 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 26.853.469 | 98.281.946 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.350.909 | - |
| Chi phí bảo hành | (2.028.670.586) | 917.922.025 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 175.985.189 | 178.298.686 |
| Chi phí bằng tiền khác | 970.025.749 | 1.305.593.578 |
| Cộng | 1.295.586.437 | 4.391.919.809 |

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.950.023.185 | 10.156.377.369 |
| Chi phí vật liệu quản lý | - | 2.636.364 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 172.377.700 | 162.159.831 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 276.555.943 | 557.617.396 |
| Thuế phí và lệ phí | 301.601.801 | 160.127.000 |
| Chi phí dự phòng | 139.823.222 | 1.762.398.008 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 478.580.681 | 467.724.439 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.851.673.943 | 3.758.157.861 |
| Cộng | 16.170.636.475 | 17.027.198.268 |

5.25 Lợi nhuận khác

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22.276.577 | - |
| Thanh lý vật tư tồn kho | - | 56.402.130 |
| Các khoản khác | 20.181.572 | 8.185.098 |
| Cộng | 42.458.149 | 64.587.228 |
| Chi phí khác | | |
| Xử lý chênh lệch kiểm kê | - | 101.740.851 |
| Các khoản bị phạt | 16.000.000 | 122.711.696 |
| Các khoản khác | 30.259.900 | 282.253 |
| Cộng | 46.259.900 | 224.734.800 |
| Thu nhập khác thuần | (3.801.751) | (160.147.572) |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 26.925.281.970 | 33.740.630.258 |
| <i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i> | | |
| <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành</i> | <i>184.000.000</i> | <i>284.711.696</i> |
| <i>Các khoản phải nộp phạt</i> | <i>168.000.000</i> | <i>162.000.000</i> |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế: | 4.080.000.000 | 6.120.000.000 |
| <i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i> | <i>4.080.000.000</i> | <i>6.120.000.000</i> |
| Thu nhập tính thuế | 23.029.281.970 | 27.905.341.954 |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng | 20% | 20% |
| Thuế TNDN hiện hành | 4.605.856.394 | 5.581.068.391 |

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 134.518.322.754 | 114.161.727.203 |
| Chi phí nhân công | 55.888.075.736 | 56.678.527.084 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.893.177.271 | 2.235.587.532 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.285.410.678 | 11.181.132.724 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.396.304.108 | 7.490.822.627 |
| Cộng | 209.981.290.547 | 191.747.797.170 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|---|-------------------------|-------------------------|
| Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát | Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác | 2.948.283.000 | 3.183.029.000 |

Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|--------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <u>Giao dịch mua</u> | | | | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 | Công ty con | Mua hàng | 1.945.608.036 | 1.021.165.654 |
| <u>Giao dịch bán</u> | | | | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 | Công ty con | Bán hàng, cung cấp dịch vụ | 11.325.787.070 | 2.424.593.393 |
| <u>Giao dịch khác</u> | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | Công ty mẹ | Cổ tức Công ty phải trả | 3.271.191.000 | 1.635.595.500 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 | Công ty con | Cổ tức Công ty được nhận | 4.080.000.000 | 6.120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON | Công liên kết | Phải thu tiền lãi cho vay | 208.076.701 | 208.076.703 |
| Cộng | | | 20.830.662.807 | 11.409.431.250 |

Số dư phải thu với bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|--------------------|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON | Công ty liên kết | Phải thu về cho vay | 2.931.804.810 | 2.931.804.810 |

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.762.564.532 | 60.766.815.170 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 56.164.667.999 | 36.178.380.124 |
| Cộng | 78.927.232.531 | 96.945.195.294 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 48.203.822.723 | 5.510.234.239 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 45.506.411.666 | 28.823.498.811 |
| Chi phí phải trả | 650.880.555 | 1.143.496.644 |
| Cộng | 94.361.114.944 | 35.477.229.694 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| Tên đối tượng | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|----------------------|------------|--------------------|--------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 4.877.014.790 | - | 101.463.033 | 315.603.074 |
| Tổng | 4.877.014.790 | - | 101.463.033 | 315.603.074 |

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| Tại 31/12/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 45.506.411.666 | - | 45.506.411.666 |
| Chi phí phải trả | 650.880.555 | - | 650.880.555 |
| Các khoản vay | 11.183.120.339 | 37.020.702.384 | 48.203.822.723 |
| Cộng | 57.340.412.560 | 37.020.702.384 | 94.361.114.944 |
| Tại 01/01/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 28.823.498.811 | - | 28.823.498.811 |
| Chi phí phải trả | 1.143.496.644 | - | 1.143.496.644 |
| Các khoản vay | - | 5.510.234.239 | 5.510.234.239 |
| Cộng | 29.966.995.455 | 5.510.234.239 | 35.477.229.694 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tại 31/12/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|---|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.762.564.532 | - | 22.762.564.532 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 56.164.667.999 | - | 56.164.667.999 |
| Cộng | 78.927.232.531 | - | 78.927.232.531 |
| Tại 01/01/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 60.766.815.170 | - | 60.766.815.170 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 36.178.380.124 | - | 36.178.380.124 |
| Cộng | 96.945.195.294 | - | 96.945.195.294 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Thông tin so sánh

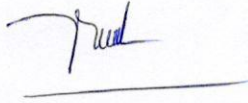
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý